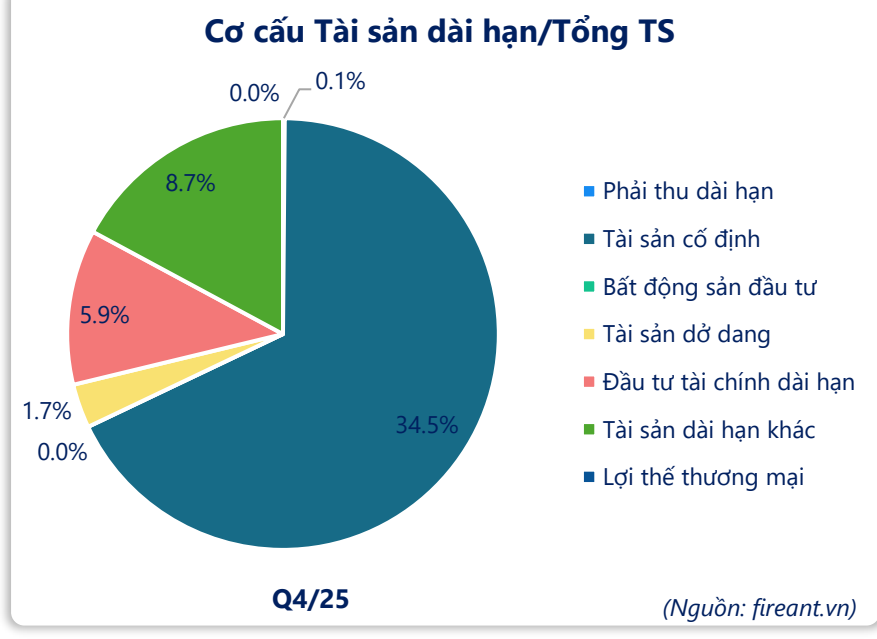
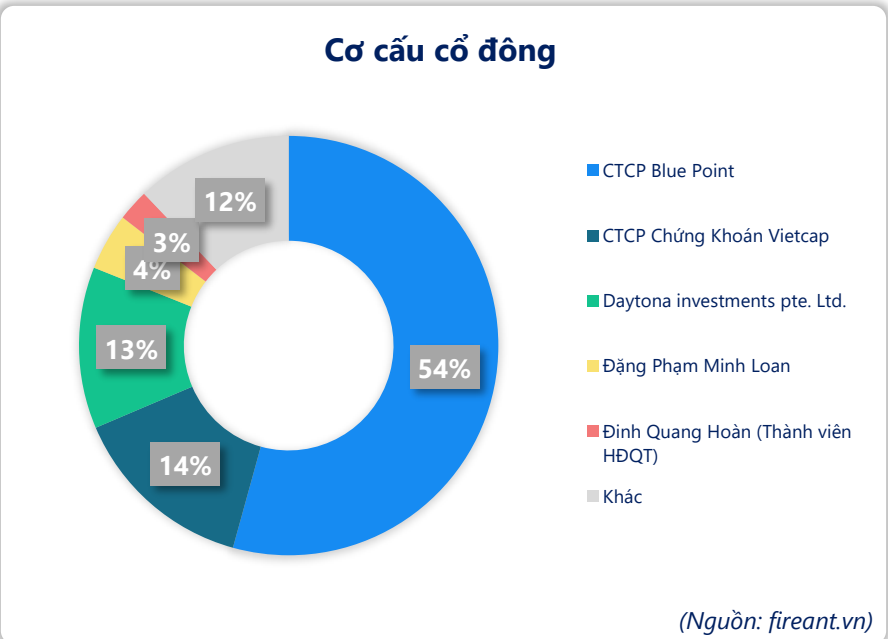
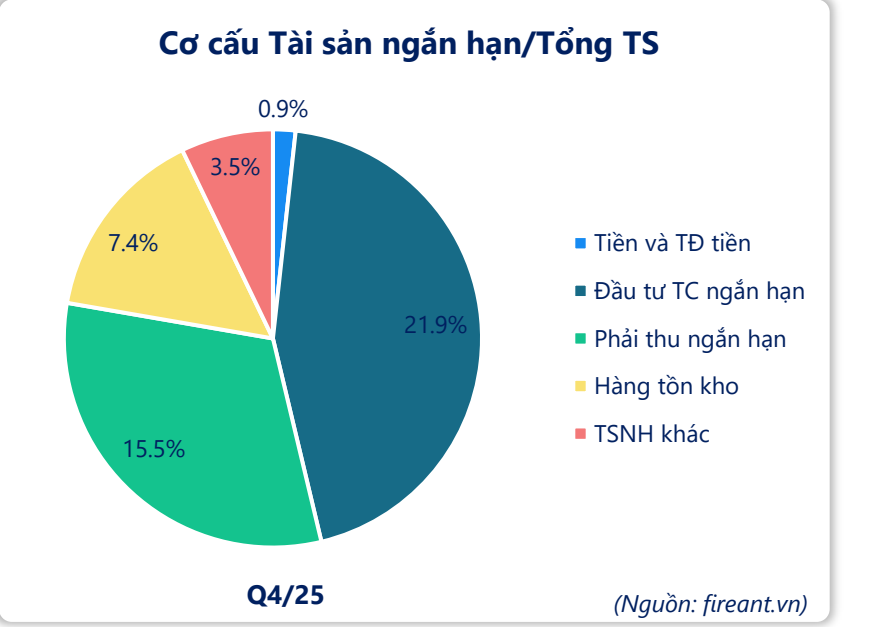
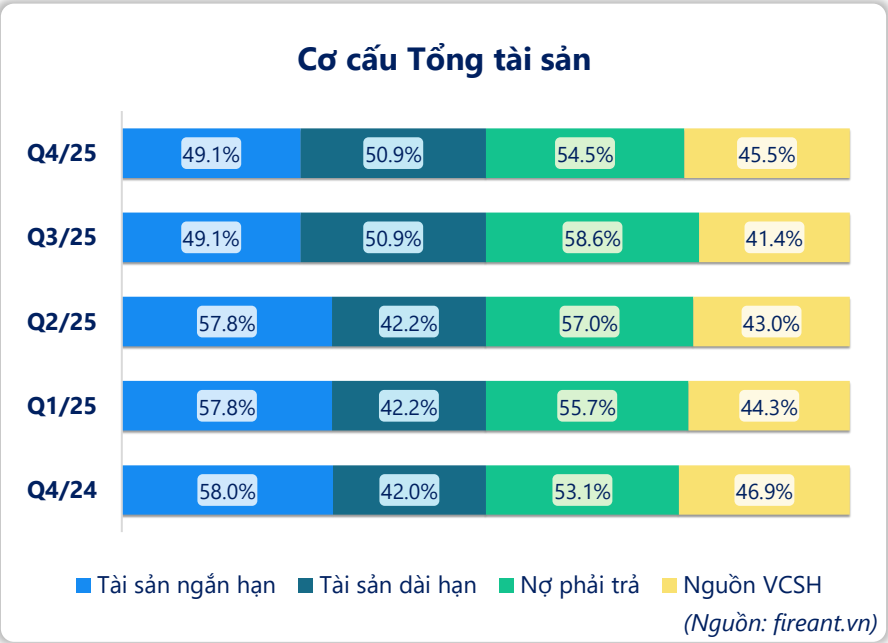
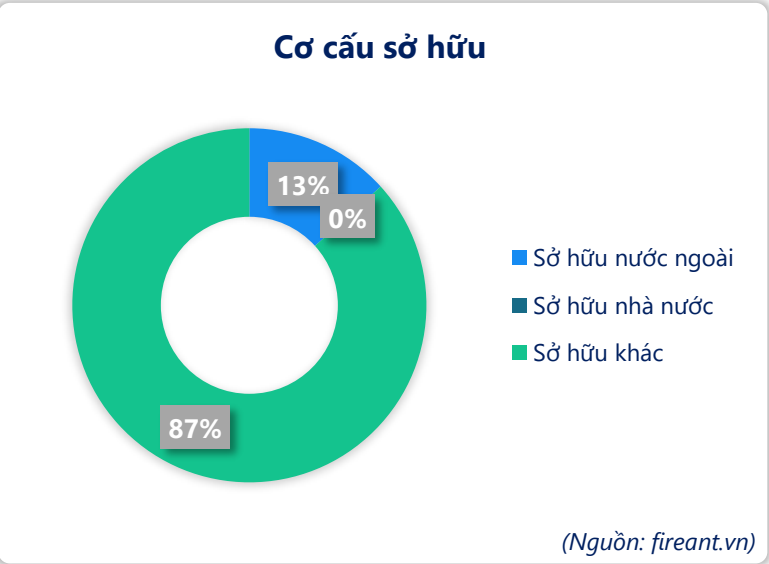
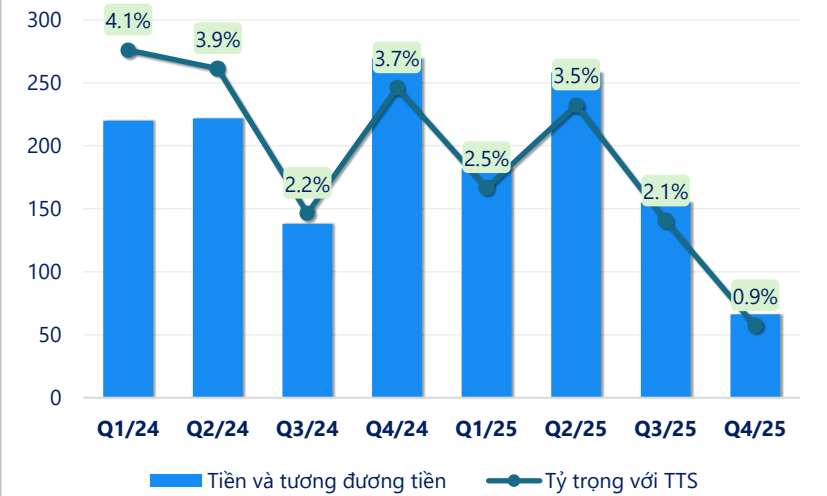


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		220,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		232,076
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		168,068
SL cổ phiếu LH		61,804,472
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40,970
% sở hữu nước ngoài		13.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,597
P/E		77.6
EPS		2,836

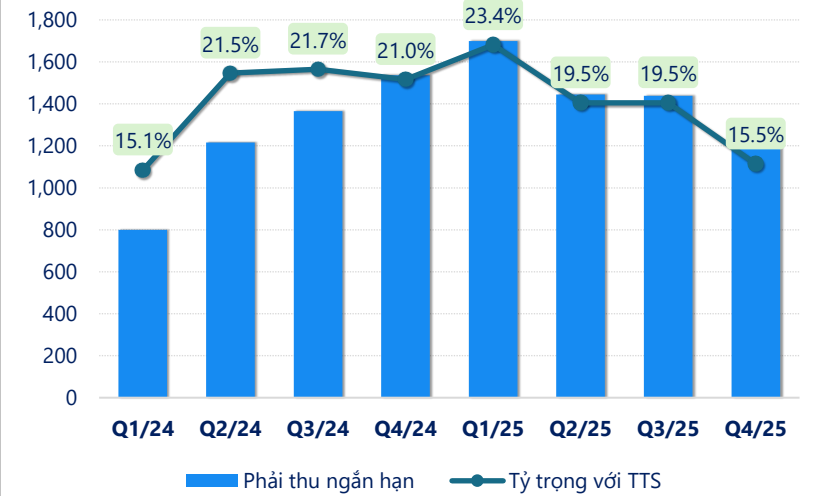
	YTD	1T	3T	6T
IDP	-5.2%	21.9%	15.9%	1.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



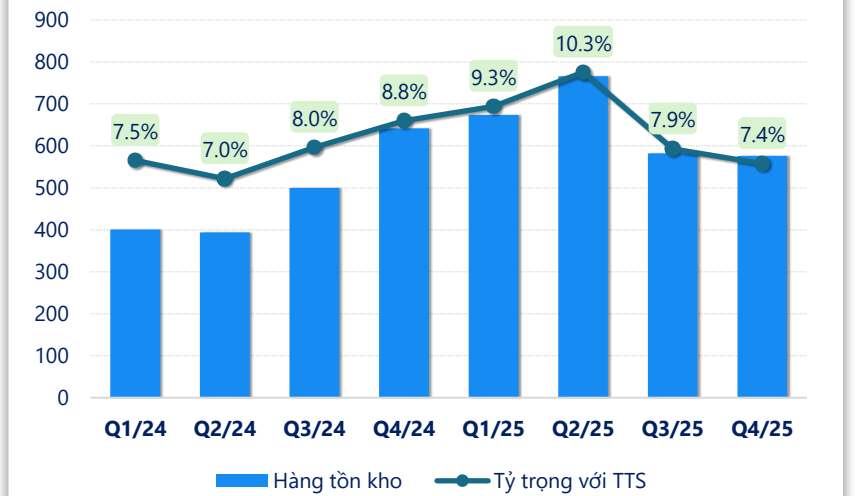
Tiền và tương đương tiền



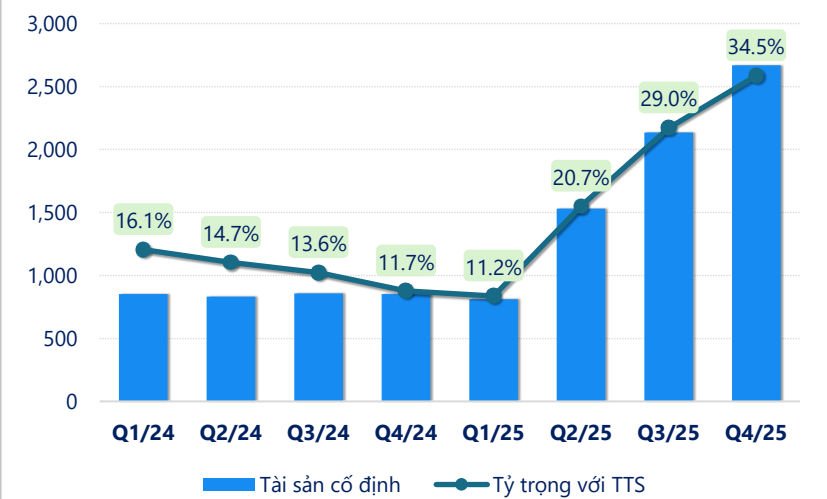
Phải thu ngắn hạn



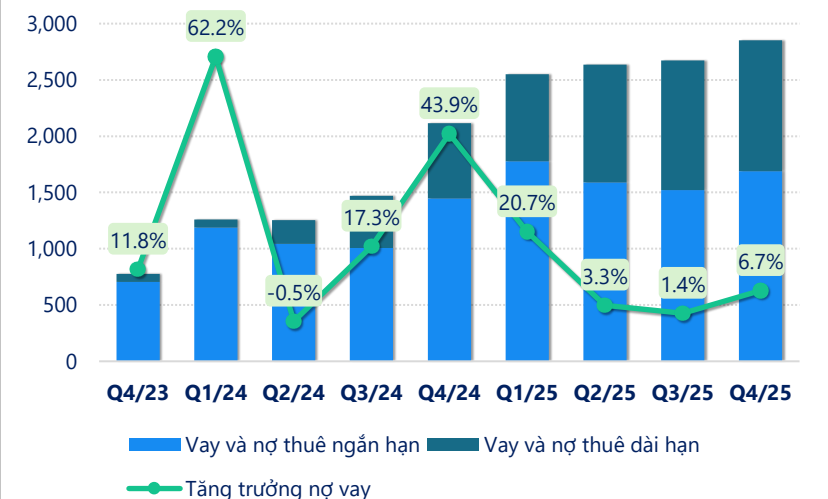
Hàng tồn kho



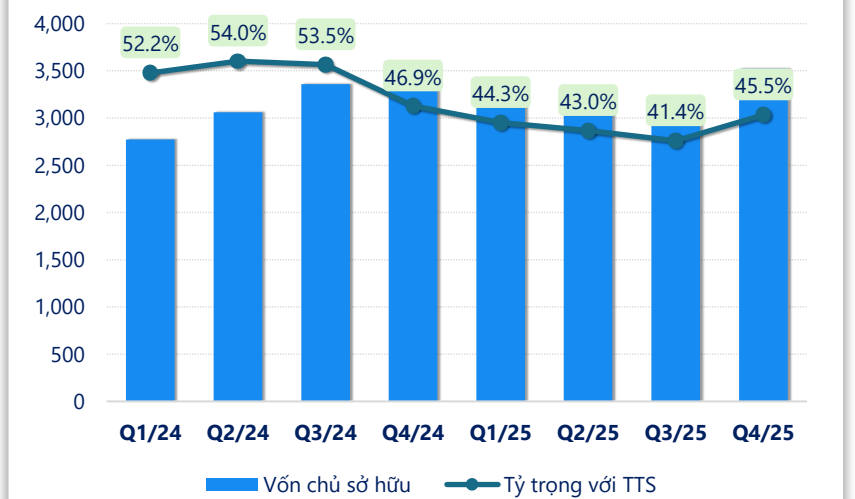
Tài sản cố định

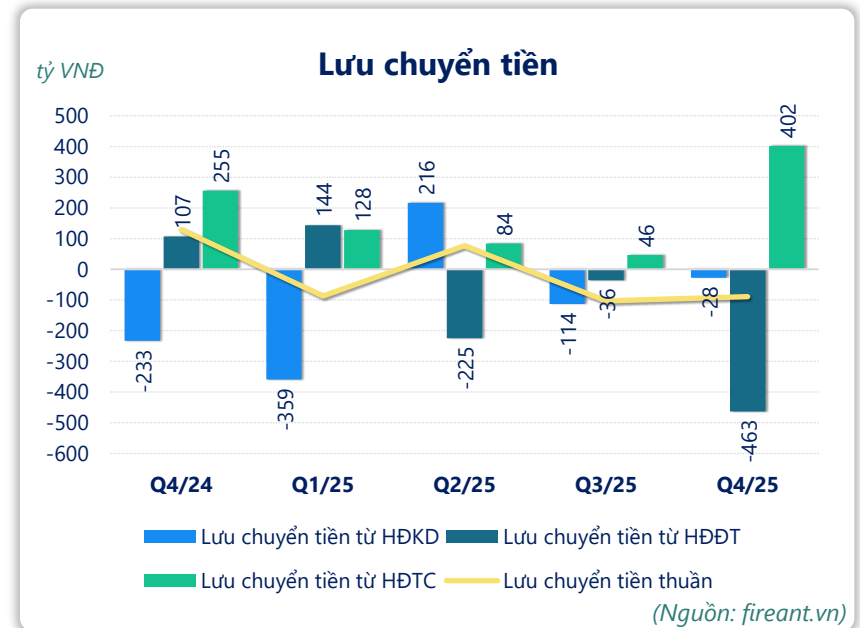
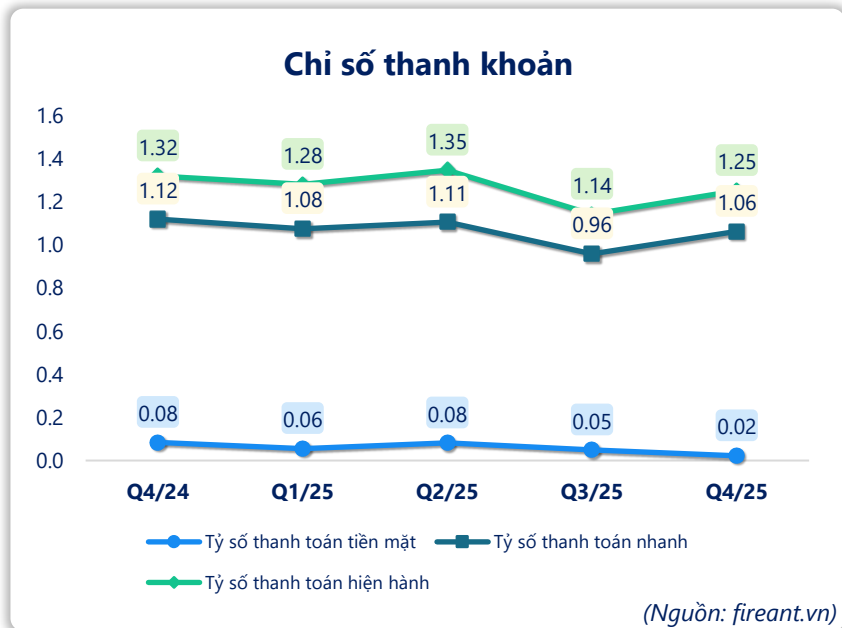
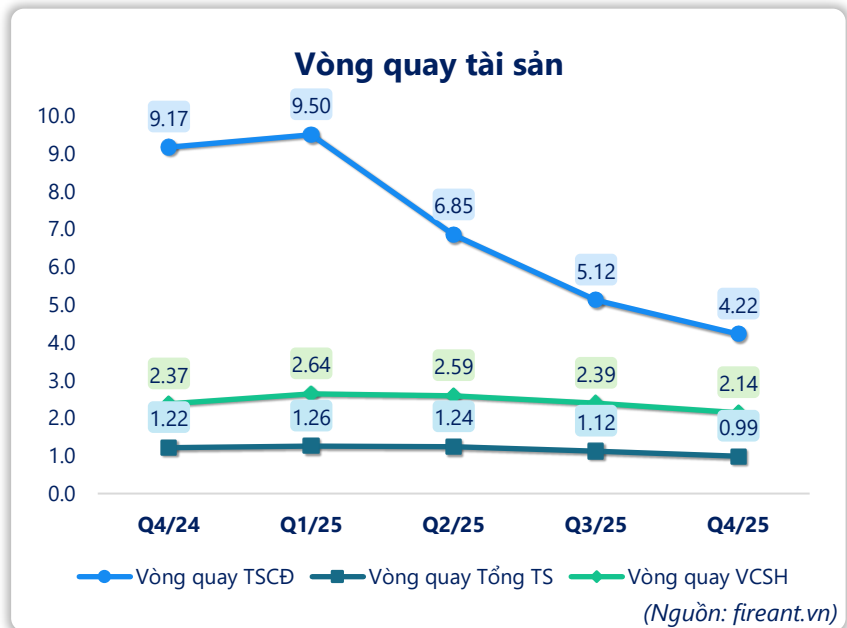
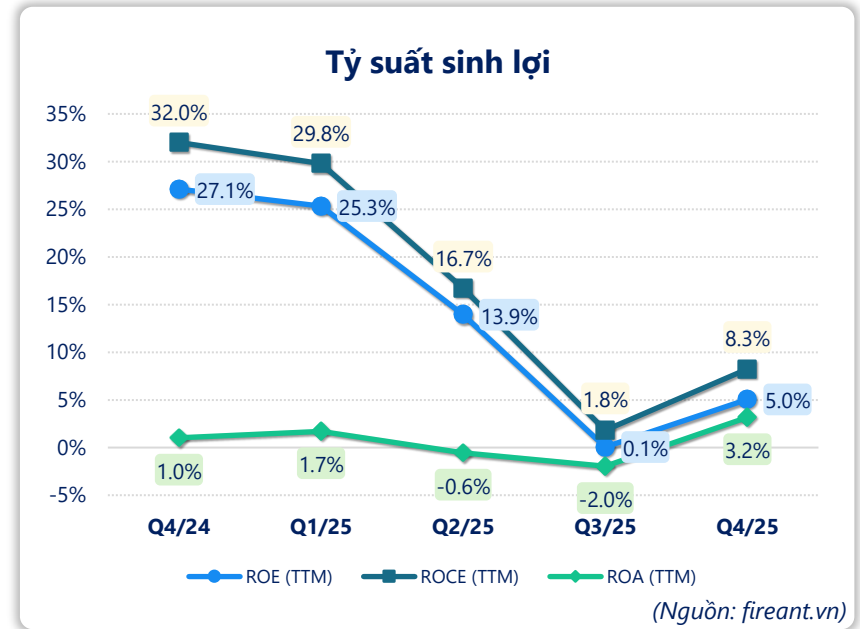
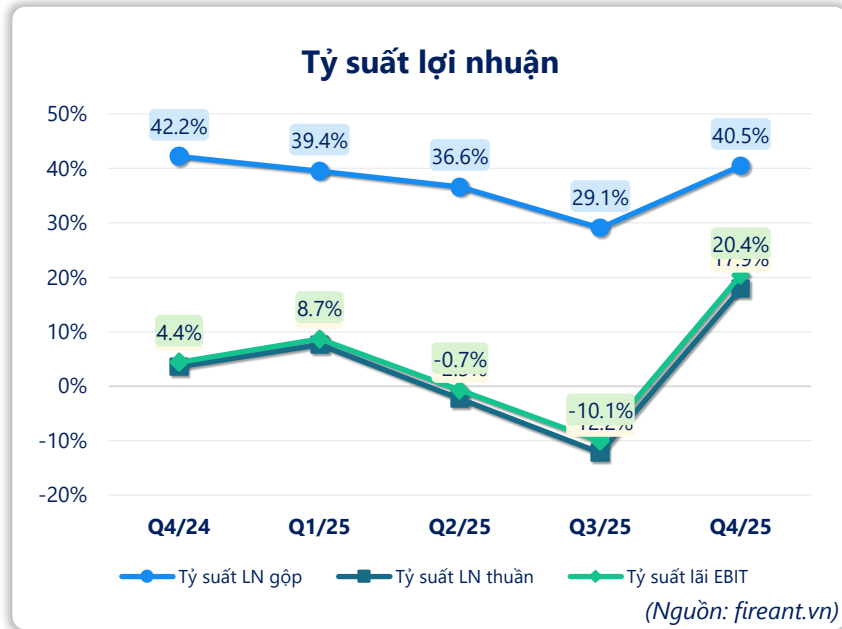
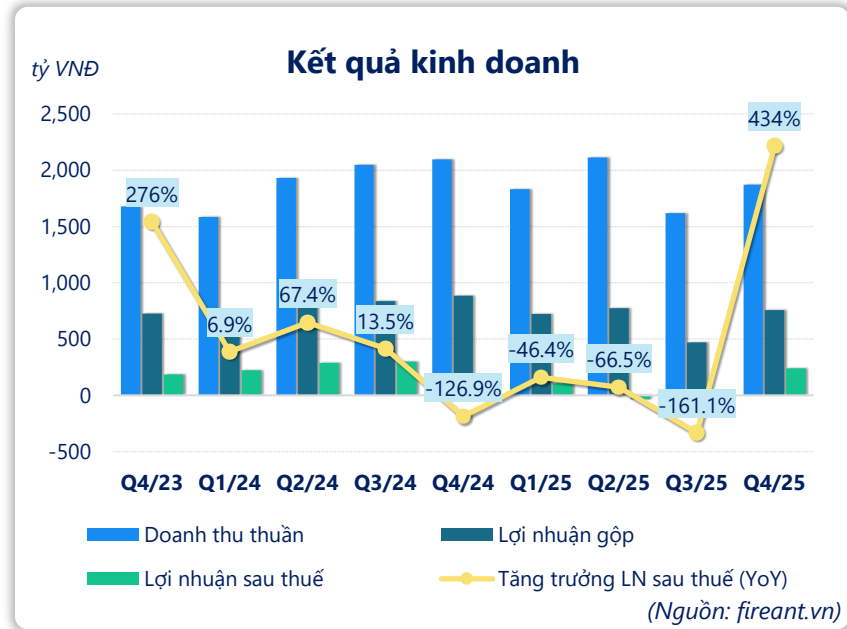


Nợ vay



Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,741	6,945	11.5%
Tài sản ngắn hạn	3,805	3,882	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	66.3	269	-75.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,694	1,582	7.1%
Phải thu ngắn hạn	1,197	1,181	1.4%
Hàng tồn kho	576	642	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	272	208	30.3%
Tài sản dài hạn	3,937	3,063	28.5%
Phải thu dài hạn	5.22	8.97	-41.8%
Tài sản cố định	2,669	853	213%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	130	1,347	-90.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	458	200	129%
Tài sản dài hạn khác	675	655	3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,220	3,522	19.8%
Nợ ngắn hạn	3,037	2,854	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,690	1,446	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	688	935	-26.5%
Nợ dài hạn	1,183	668	77.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,162	668	74.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,522	3,423	2.9%
Vốn chủ sở hữu	3,522	3,423	2.9%
Vốn điều lệ	618	618	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,096	1,832	2,113	1,618	1,870
Giá vốn hàng bán	1,212	1,109	1,339	1,148	1,113
Lợi nhuận gộp	884	722	774	470	757
Doanh thu HĐTC	50.4	43.5	48.2	34.7	46.7
Chi phí TC	12.4	35.8	31.8	38.0	36.9
Chi phí lãi vay	14.7	18.8	29.3	33.2	36.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	760	512	758	591	337
Chi phí QLDN	86.5	79.0	80.9	73.5	94.4
LN thuần từ HĐKD	75.6	139	-48.8	-198	335
Lợi nhuận khác	1.46	1.10	4.56	1.14	10.5
LN trước thuế	77.0	140	-44.2	-196	346
Lợi nhuận sau thuế	64.5	107	-36.1	-134	240
LNST của CĐ cty mẹ	64.5	107	-36.0	-134	238

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-233	-359	216	-114	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	107	144	-225	-35.6	-463
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	255	128	84.4	46.2	402
Tiền đầu kỳ	138	269	182	258	155
Lưu chuyển tiền thuần	129	-87.4	76.2	-103	-88.8
Ảnh hưởng tỷ giá	1.98	0	0.02	-0.02	0
Tiền cuối kỳ	269	182	258	155	66.3

(Nguồn: fireant.vn)